

## CHUYÊN MỤC

---

TRIẾT HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC - LUẬT HỌC

# PHƯƠNG THỨC TƯ DUY CỦA LÃO TỬ

LƯU HỒNG SƠN

*Đạo Đức kinh thể hiện phương thức tư duy đặc thù của Lão tử: truy tầm nguồn cội của vạn vật tự, kêu gọi con người trở về với bà mẹ Tự nhiên (tư duy tâm căn); chú trọng đề cao tính tích cực, lợi ích và sức mạnh của mặt trái, mặt yếu, mặt đối lập (tư duy phản diện) của các sự vật hiện tượng; chỉ ra quy luật vận động của vạn vật cũng như xã hội con người đi theo vòng tròn với sự tái lập liên tục (tư duy tuần hoàn). Tất cả đều hướng vào mục đích: thức tỉnh con người thoát khỏi những tham vọng vật chất, quyền lực – những thứ mà theo Lão tử, sẽ hủy diệt nhân tính, làm rối loạn xã hội, chứ không phải đưa con người đến văn minh, tiến bộ. Chính phương thức tư duy độc đáo của Lão tử đã góp phần quan trọng tạo nên bản sắc cho tư tưởng, văn hóa Đạo gia.*

## 1. PHƯƠNG THỨC TƯ DUY VÀ TƯ TƯỞNG CỦA ĐẠO ĐỨC KINH

### 1.1. Phương thức tư duy

Tư duy là một loại hoạt động tinh thần đặc biệt của con người, hình thành trong thực tiễn xã hội; đó là quá trình hoạt động nhận thức đi liền với các thao tác phân tích, tổng hợp, phán đoán, suy lý trên cơ sở khái niệm và biểu tượng. Phương thức tư duy là phương pháp, cách thức và góc độ nhìn nhận sự vật, có tác động mang

tính quyết định đến ứng xử của con người. Mỗi quốc gia, mỗi nền văn hóa khác nhau sẽ có những góc độ, cách thức nhìn nhận vấn đề không giống nhau, điều ấy do phương thức tư duy bất đồng tạo nên.

Căn cứ trên những góc độ, tiêu chuẩn, đặc điểm và cách giải thích không giống nhau, người ta chia phương thức tư duy thành các loại hình với những hình thức tư duy khác nhau. Có thể xem phương thức tư duy của người Trung Quốc là một trong những phương thức tư duy tiêu biểu của phương Đông. Người Trung Quốc thời xưa thường tư duy theo 3 cách

---

Lưu Hồng Sơn. Thạc sĩ. Trung tâm Văn học và Ngôn ngữ học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

thức phổ biến: (1) Loại suy (analogical thinking) là lấy cái đã biết suy ra cái chưa biết, (2) Liên hệ (co-relative thinking) là đặt những cái tương đồng, những hiện tượng giống nhau bên cạnh nhau để suy luận, (3) Cụ thể (concrete thinking) là tư duy dựa trên những sự vật cụ thể. Trong đó, liên hệ “là phương thức tư duy mang tính đặc thù của văn hóa Trung Quốc” (Hoàng Tuấn Kiệt, 2015, tr. 1). Bởi người Trung Quốc cho rằng mọi sự vật hiện tượng đều ít nhiều có mối liên hệ nối kết với nhau và chúng không ngừng biến hóa qua lại lẫn nhau. Một trong những đặc tính của tư duy Trung Quốc truyền thống là “tính hỗn độn” và “tính bất xác định”, điều này được chứng thực một cách rõ ràng nhất trong các trước tác của Đạo gia như sách *Đạo Đức kinh*, *Nam Hoa kinh*. Tại đây, cái hỗn độn, mơ hồ, bất xác định được đề cao, bởi chúng được xem là biểu hiện gần nhất với “Đạo” – chân lý tuyệt đối.

### 1.2. Tư tưởng của *Đạo Đức kinh*

*Đạo Đức kinh* hay còn gọi là *Lão tử*, *Ngũ thiên ngôn*, *Thượng chí kinh* là tác phẩm kinh điển của trường phái triết học Đạo gia, bởi nó thể hiện một cách tiêu biểu những tư tưởng cũng như phương thức tư duy đặc thù của phái này. Tương truyền đây là tác phẩm của một hiền triết Trung Quốc sống cách nay khoảng 2500 năm tên là “Lão tử” viết. Có nhiều vấn đề chung quanh tác giả, thật - giả của *Đạo Đức kinh*, đến nay vẫn chưa thống nhất, vì vậy, tên gọi “Đạo Đức kinh” hay “Lão tử” cũng như đối tượng

nghiên cứu trong bài viết này chủ yếu là chỉ văn bản tác phẩm gồm 81 chương với khoảng 5.000 chữ (do có nhiều dị bản, nên không định được số chữ một cách thật chính xác) được truyền lại đến ngày nay<sup>(1)</sup>. Ở đây chúng tôi cũng chỉ xem xét *Đạo Đức kinh* như một trước tác triết học tư tưởng của Đạo gia, chứ không xem xét *Đạo Đức kinh* như một kinh điển tôn giáo tín ngưỡng của Đạo giáo.

“Tự nhiên vô vi” và “nhu nhược bất tranh” là tư tưởng cơ bản của *Đạo Đức kinh*, tập trung trong khái niệm “Đạo”. Đạo trước hết được xem là gốc rễ (căn), mẹ (mẫu) của vạn vật, điều này được nhấn mạnh ở nhiều nơi trong *Đạo Đức kinh*: “Thần hang bất tử, gọi là Huyền Tẫn; cửa của Huyền Tẫn, gọi là gốc của đất trời; dằng dặc vô cùng, dùng hoài không kiệt” (Chương 6); “Có vật hình thành từ thời hỗn độn, xuất hiện trước cả trời đất, vắng lặng mịt mù, chỉ riêng một mình, đi mãi mà không mỏi, làm mẹ của vạn vật, ta không biết tên nó là gì, đành gọi là Đạo, gượng đặt tên là Lớn” (Chương 25). “Lớn” (Đại) là tên gọi khác của Đạo, như thế Đạo được khẳng định là nguồn gốc chung của vạn vật (vũ trụ luận, giải thích khởi nguyên và quá trình hình thành vũ trụ), là “căn” chung của vạn vật (bản thể luận, giải thích gốc rễ của vạn vật). Điều này thể hiện đặc điểm của triết học Trung Quốc, đó là sự tổng hợp, kết hợp của vũ trụ luận và bản thể luận, thống nhất ở tinh thần “suy thiên đạo dĩ minh nhân sự” (suy từ quy luật tự nhiên để lý giải quy luật xã hội),

trong đó “thiên đạo” là căn cứ, chuẩn mực cho “nhân sự”.

*Đạo Đức kinh* cũng thể hiện tư tưởng vô thần luận: “Đạo trống không mà dùng mãi không hết, đạo sâu thẳm như ngọn nguồn của vạn vật; nó mài mất cái sắc bén, tháo gỡ mọi cái rối rắm; nó hòa trong ánh sáng, trộn cùng bụi bặm; mà vẫn trong lành trường tồn, ta không biết nó là con ai, chỉ biết nó hình như có trước cả trời (đế)” (Chương 4). Tức Đạo trong *Đạo Đức kinh* không phải là một đấng thần linh tối cao hữu hình nào đó, mà được hình dung như một cỗ máy sáng tạo ra thế giới, hoạt động không ngừng nghỉ. Tuy Đạo không phải là vật tồn tại cụ thể, không có tính quy định cụ thể nào, nhưng nó lại bao hàm trong đó “tính tiềm năng” vô hạn, và chính tiềm năng ấy sinh ra vạn vật với những đặc tính riêng của chúng, làm cho tồn tại hiện thực trở nên đa dạng phong phú. Cũng vì thế sự hình thành và biến hóa của vạn vật không phải do cái siêu nhiên chi phối, cũng không theo mục đích định sẵn nào, không phải là thực thể tinh thần nào như thường thấy ở triết học duy tâm, hữu thần luận, mà là tồn tại khách quan. Nguyên tắc vận động cao nhất của Đạo là “phục quy” (trở về), nguyên tắc này luôn luôn được bảo tồn trong hệ thống của Đạo, khiến cho Đạo “dù có những biến đổi ở những mặt cụ thể nào đó, nhưng bản thân nó cùng kết cấu nội tại của nó vẫn luôn được gìn giữ nguyên vẹn” (Tào Tích Nhân, 1982, tr. 57).

## 2. PHƯƠNG THỨC TƯ DUY CỦA LÃO TỬ - ĐẠO ĐỨC KINH

Lão tử được xem là người sáng lập ra trường phái tư tưởng Đạo gia, phương thức tư duy của ông phản ánh qua *Đạo Đức kinh* tuy có vẻ mơ hồ lộn xộn về mặt ngôn ngữ chương cú, nhưng về tư tưởng cơ bản thì lại rất tập trung, nhất quán, rõ ràng. Trong số các học giả nghiên cứu tư duy của Lão tử, Lý Đồi Thượng (trong *Phương thức tư duy của Lão tử*, 1995) là người đã chỉ ra được một cách tương đối rõ ràng những phương thức thể hiện tư duy của Lão tử trong *Đạo Đức kinh*, thể hiện theo ba hình thức: (1) Truy tố, (2) Phụ diện và (3) Tuần hoàn. Trong bài viết này, trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của Lý Đồi Thượng và một số học giả khác, cùng với cách hiểu của mình, chúng tôi quy tư duy của Lão tử vào 3 phương thức: (1) Tầm căn, (2) Phản diện và (3) Tuần hoàn. Ba cách thức này có tính độc lập tương đối, mỗi cách thức chú trọng vào một vài phương diện nào đó, nhưng chúng hoàn toàn không tồn tại biệt lập với nhau, mà có quan hệ thống nhất hữu cơ với nhau, hình thành nên đặc điểm cũng như giá trị triết học của Lão tử.

### 2.1. Tư duy tầm căn

“Tầm căn” là tìm về cội nguồn, tư duy tầm căn là cách ngược dòng đi từ kết quả để tìm nguyên nhân, tức đi từ hiện tượng tồn tại để truy tầm nguyên do tồn tại. Đây được xem là một trong những phương thức tư duy cơ bản của triết học Lão tử, ông thường vận dụng tư duy tầm căn trong nhiều vấn đề, mà thể hiện rõ nhất là trong việc lý luận về bản thể và lý luận về nguồn

gốc ra đời của sự vật hiện tượng (sinh thành luận). Vậy “căn” (gốc) của vạn vật là gì? Hay nói cách khác vạn vật được sinh ra từ đâu?

*Đạo Đức kinh* viết: “Vạn vật trong thiên hạ đều sinh ra từ Hữu, mà Hữu lại sinh ra từ Vô” (Chương 40), đây là mệnh đề trừu tượng giải thích sự hình thành vũ trụ của Lão tử. Trong khi diễn giải tư tưởng triết học của mình, để giảm bớt tính trừu tượng đồng thời tăng cường tính hình ảnh cụ thể cho người đọc dễ tiếp nhận, Lão tử đã mượn một số “tượng” (hình ảnh) tự nhiên phổ biến mà ai cũng thường thấy như hang động, sông biển, suối khe, nước, vực, cá, băng, cát đá, hay “tượng” nhân tạo như chó rơm, ống bễ, xe cộ, chén bát, nhà cửa... Trong đó, hang động (cốc) là một biểu tượng đáng chú ý, theo khám phá của phân tâm học hiện đại, nó là cổ mẫu hình ảnh tử cung của người mẹ, còn trong *Đạo Đức kinh*, hang được gọi là “Huyền tấn chi môn”. “Huyền tấn” có nghĩa là “bà mẹ huyền nhiệm” – tên gọi khác của Đạo, vậy “Huyền tấn chi môn” nghĩa là yoni của bà mẹ huyền nhiệm, hay nói cách khác là cánh cửa của Đạo mà vạn vật từ đó sinh ra. Chương 6 của *Đạo Đức kinh* cho chúng ta biết mối quan hệ này: “Thần hang bất tử, gọi là Huyền tấn; cửa của Huyền tấn, là gốc của đất trời; dằng dặc dài lâu, dùng hoài không kiệt”. Như vậy, “Huyền tấn” đồng nghĩa với “hang” và là gốc rễ, là “mẹ” tối cao sơ nguyên nhất (Đạo) của vạn vật. Quá trình hình thành vạn vật lại được Lão tử giải thích theo tuần tự: “Đạo sinh ra

một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật” (Chương 42). Ở đây Đạo là Vô, vạn vật là Hữu, vì thế quá trình này cũng chính là quá trình Vô sinh Hữu như chương 40 kể trên, thế nhưng Lão tử không xuất phát từ Vô (nguyên nhân, lý do tồn tại, Đạo) để giải thích Hữu (kết quả, tồn tại, vạn vật), mà là đi từ Hữu để truy tìm và chỉ ra Vô.

Tư duy tầm căn của Lão tử không chỉ thể hiện trong vũ trụ luận (Thiên đạo luận), mà cũng thể hiện trong lịch sử xã hội luận (Nhân đạo luận). Thậm chí có thể nói, trong *Đạo Đức kinh* nói riêng và trong toàn bộ tư tưởng triết học Trung Quốc nói chung, “Thiên đạo” được nói đến, được dẫn ra thực chất chỉ nhằm mục đích vì “Nhân đạo”, nhằm giải thích các quy luật trong xã hội và cuộc sống con người. Con người muốn sống tốt thì cần sống theo Đạo, sống theo Đạo trước hết là bớt những hành vi phục vụ cho lòng tham dục danh lợi: “Bớt rồi lại bớt nữa, cho đến mức không làm chi nữa” (Chương 48). Cũng tương tự như thế, một xã hội lý tưởng theo Lão tử, là xã hội được tổ chức theo cách tối giản, “cai trị bằng phép thắt dây thòng lọng” (Chương 77). Đây cũng là một ví dụ tiêu biểu thể hiện tư duy tầm căn của Lão tử.

Ở phương Đông, “mẫu tính” hay “nữ tính” chiếm một địa vị vô cùng quan trọng trong văn hóa, Lão tử cũng như *Đạo Đức kinh* cực lực sùng bái đề cao “mẫu” và đặc biệt là các thiên tượng (hình ảnh tự nhiên) như dòng nước, hang động, vực thẳm. Có thể nói

nước là biểu tượng hạt nhân trong *Đạo Đức kinh*, bởi nó có một đặc tính độc đáo: không phải là sinh vật nhưng lại có thể di chuyển, chuyển động, nước cũng thể hiện một cách rõ ràng đầy đủ nhất các “đức” (tính chất) của Đạo mà Lão tử muốn diễn tả: “nhu nhược bất tranh” (mềm yếu, không tranh giành với vật khác). Về hình dáng và tính chất tự nhiên, hang động cũng như vực thẳm đều có hình dạng lõm, rỗng và có khả năng chứa đựng lớn, công dụng của nó là ở khoảng trống không. Lão tử xem cái trống không chính là cái dụng to lớn của Đạo: “Đạo vốn trống không mà dùng thì vô cùng, nó như vực thẳm chứa hết mọi vật” (Chương 4), “Làm hang sâu trong thiên hạ thì đức đầy đủ” (Chương 28).

Từ đó, Lão tử sáng lập ra lý luận “bái mẫu tính” có hệ thống, lấy Mẹ (mẫu), Nước (thủy), Hang (cốc), Vực (uyên) để tỉ dụ cho Đạo với các đặc tính: mềm yếu, không tranh giành và có khả năng dung chứa lớn; các khái niệm và hình ảnh này cũng có giá trị thay thế cho nhau trong triết học Lão tử, như: “Vô danh là gốc của trời đất, hữu danh là mẹ của vạn vật” (Chương 1); “Thần hang bất tử, gọi là Huyền Tẫn; cửa của Huyền Tẫn, gọi là gốc của đất trời; dằng dặc vô cùng, dùng hoài không kiệt” (Chương 6); “Có vật nhờ hỗn độn mà thành, sinh trước trời đất, yên lặng riêng một mình, đi khắp nơi là không mồi” (Chương 52). Tại đây cũng thể hiện rõ tư duy tâm căn của Lão tử. Quan hệ giữa Đạo và vạn vật trong *Đạo Đức kinh* là quan hệ

giữa “mẹ” và “con”, quan hệ giữa cái sinh ra và cái được sinh ra (Lưu Cương Kỳ, 1989, tr. 65): “Vạn vật thiên hạ đều có gốc, gốc đó là mẹ của thiên hạ; vậy nên biết được mẹ thì sẽ biết được con, biết được con thì quay về giữ lấy mẹ, như thế không còn phải lo gì” (Chương 52).

## 2.2. Tư duy phản diện

“Phản diện” là mặt trái, tư duy phản diện là cách tư duy xuất phát từ mặt trái hay đứng vào mặt trái của sự vật hiện tượng để đề xuất, suy tư và giải quyết vấn đề. Vì thế tư duy phản diện còn được gọi là tư duy mặt phụ (phụ diện), tư duy nghịch hướng, tư duy phản chứng... Mặt trái hay mặt phụ thực tế cũng đều là tồn tại khách quan, vốn có của sự vật hiện tượng, giống như mặt phải hay mặt chính, bởi bất kỳ sự vật hoặc quá trình nào cũng là sự thống nhất giữa các mặt đối lập, mỗi sự vật đều bao hàm các nhân tố đối lập nhau, quá trình phát triển của sự vật bao giờ cũng luôn tồn tại hai “khả năng tính” trái ngược nhau.

Ý nghĩa đặc thù của tư duy phản diện thể hiện ở chỗ nó dám thách thức tư duy cũ cũng như quan niệm truyền thống và có khả năng đã phá những quan niệm cũ kỹ lạc hậu trong vỏ bọc “truyền thống” hoặc “chính thống”, từ đó tạo ra quan niệm mới, tư duy mới. Một loại tư duy hay quan niệm được gọi là “truyền thống”, khi nó được nhiều người tiếp thu công nhận, được con người tin tưởng gần như tuyệt đối không hoài nghi, dù nó có sai lầm cũng khó bị đánh đổ hoặc sửa đổi.

Muốn thay đổi, người ta phải cần đến tư duy phản diện, vì nhờ nó mà con người có căn cứ đặt lại vấn đề cũng như chỉ ra sai lầm của tư duy chính diện truyền thống lỗi thời, xơ cứng làm hạn chế sự phát triển nhận thức, để lập lại trật tự và kết cấu tư duy, quan niệm mới phù hợp hơn. Song ý nghĩa cũng như vai trò của tư duy phản diện không phải là phủ nhận hoàn toàn tư duy chính diện truyền thống, mà trước hết là sự cải tạo, bổ sung, hoàn thiện giúp tư duy truyền thống, chính diện khắc phục những hạn chế do bị công thức hóa, xơ cứng, thiếu tính sáng tạo và thiếu tính phát hiện mới.

Trong *Đạo Đức kinh*, chúng ta thấy Lão tử chuyên chú vào việc tìm kiếm và đề cao giá trị, ý nghĩa của những bình diện bị đa số con người trong xã hội quy vào loại “mặt trái”, “mặt phụ” của các sự vật hiện tượng và khẳng định giá trị của chúng trong mối quan hệ biện chứng với mặt phải, mặt chính; thậm chí khẳng định phản diện mà phủ định chính diện. Để thể hiện tư tưởng này, Lão tử thường sử dụng cách “nói ngược” (phản đề), “làm trái” với những điều thông thường, như: “Khiếm khuyết thì toàn vẹn, cong thì thẳng, vơi thì đầy, cũ lại mới, ít thì nhiều” (Chương 22); “Tự cho mình thấy là không thấy, tự cho mình đúng là không đúng, tự cho mình có công là không có công” (Chương 24); “Muốn co rút lại, hãy mở rộng ra; muốn làm người ta yếu, hãy làm cho người ta mạnh; muốn phế bỏ người nào, hãy đưa người đó lên cao; muốn lấy thứ gì,

hãy cho trước đã” (Chương 36); “Đức cao nhất là không đức” (Chương 38); “Quý lấy hèn làm gốc, cao lấy thấp làm nền; khen quá lời chẳng khác gì không khen; không muốn được quý như ngọc, thì sẽ không bị khinh như sỏi đá” (Chương 39); “Đạo sáng giống như tối, Đạo tiến giống như lui; Đạo bằng phẳng giống như lồi lõm; đức lớn giống như thiếu hụt, trong sạch quá lại như lem luốc; đức nhiều tựa như thiếu, đức mạnh mẽ mà như biếng lười; hình vuông không góc, vật lớn lâu thành, tiếng lớn không thanh, tượng lớn không hình” (Chương 41); “Thành tựu lớn giống như còn khuyết, đầy tràn như rỗng không, thẳng quá giống như cong, khéo quá lại như vụng, nói giỏi thì áp úng” (Chương 45); “Càng đi xa, càng biết ít” (Chương 47); “Người biết thì không nói, người nói thì không biết” (Chương 56); “Lời đáng tin thì không hay, lời hay thì không đáng tin; người thiện không nói giỏi, người nói giỏi không thiện; người biết không học rộng, người học rộng không biết” (Chương 81);... Tất cả những “nghịch lý” ấy được quy nạp vào trong mệnh đề: “Phản giả đạo chi động” (quay ngược lại là quy luật vận động của Đạo, Chương 40). Phương thức tư duy cũng như quan điểm này của Lão tử thể hiện một cách sâu sắc tính tự động của Đạo, nó phủ định một cách triệt để *Ngoại nhân luận* và *Hữu thần luận* cho rằng thế giới này do một đấng tối cao hữu hình nào đó như thượng đế, thần linh sáng tạo nên. Mệnh đề này cũng giúp Lão tử giải thích bản chất vận động, sự mâu

thuần của các sự vật hiện tượng theo tinh thần biện chứng, chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong các sự vật hiện tượng.

Song Lão tử không chỉ biết có đả phá, chỉ trích những tệ lậu của con người và xã hội, mà bên cạnh đó, ông không ngừng suy tư và tìm giải pháp khắc phục, xây dựng. Điều này thể hiện rõ qua những phát ngôn đầy tính phản diện: “Dứt thánh bỏ trí, dân lợi gấp trăm; dứt nhân bỏ nghĩa, dân thêm hiếu lành; dứt khéo bỏ lợi, trộm cướp không còn” (Chương 19). Những “thánh nhân”, “trí tuệ”, “nhân nghĩa”, “hiếu từ”, “khéo”, “lợi” là những giá trị mà xã hội và số đông đề cao, hướng đến, nhưng Lão tử không đề cao, thậm chí phủ nhận. Từ những quan sát và suy tư của mình về lịch sử, xã hội, con người, Lão tử thấy chính việc đề cao những giá trị ấy đã khiến con người cũng như xã hội trở nên giả trá, tranh giành hỗn loạn, chứ không phải trở nên tốt đẹp, trật tự hơn như người ta mong muốn. *Đạo Đức kinh* cho thấy những đường lối trị quốc chần chừ dân ấy kích thích lòng tham lam, hiếu thắng của con người, bởi mặt (cực) này được đẩy lên cao sẽ sinh ra mặt (cực) kia đối lập với nó, như thế việc đề cao tài năng, đạo đức, khéo léo, lợi lộc sẽ dẫn đến kết quả làm nảy sinh những điều ngược lại. Các vấn đề này được Lão tử diễn giải khá rõ ràng trong Chương 38: “Đức cao nhất là không có đức, đó mới là đức thực sự; chỉ có đức kém mới sợ mất đức, vì vậy không có đức; đức cao nhất không làm mà cũng không nhận là làm; đức

kém làm mà nhận là làm; nhân cao nhất làm mà cũng không nhận là làm; nghĩa cao nhất là làm mà không nhận là làm; lễ cao nhất là làm không được ai đáp ứng, lại buộc người theo mình; cho nên mất đạo rồi mới có đức; mất nhân rồi mới có nghĩa; mất nghĩa rồi mới có lễ, lễ là sự trung tín mỏng manh, là mầm mống loạn lạc; tri thức là màu mè của đạo và là đầu mối của ngu muội”; Chương 46: “Không tai họa nào lớn bằng không biết đủ, không tai họa nào lớn bằng lòng tham”; Chương 57: “Thiên hạ càng nhiều điều kiêng cấm, thì dân càng nghèo; dân nhiều mưu mẹo, nước càng tối ám; người nhiều khôn khéo, việc bậy càng thêm; luật lệ càng hà khắc, trộm cướp càng nhiều”;...

Trên cơ sở chỉ ra và phê phán những mặt trái của các vấn đề như vậy, Lão tử đề xuất một mô hình đạo đức và xã hội khác, mà ông cho là tốt đẹp hơn. *Đạo Đức kinh* thể hiện một cách rất tập trung và xuyên suốt quan niệm về con người và xã hội lý tưởng của Lão tử. Đối tượng mà Lão tử cho rằng xa Đạo, làm trái Đạo nhưng lại có ảnh hưởng lớn đến xã hội chính là những người cầm quyền, do vậy những lời khuyên nhủ trong *Đạo Đức kinh* về thuật trị dân trước hết là nhắm vào các chính trị gia. Và theo Lão tử, để con người lương thiện, xã hội thái bình thì điều đầu tiên và quan trọng nhất là người cầm quyền phải biết bỏ bớt những chính sách rườm rà, bản thân mình cần bỏ dục vọng, như thế mới giữ cho dân chúng được chất phác ít tham lam: “Bậc thánh ở đời,

xử sự bằng vô vi, dạy dỗ bằng bất ngôn, khiến vạn vật tự làm, sinh ra như không có, làm chẳng cậy công, hoàn thành rồi thì không ở lại, vì không ở lại nên không bị bỏ rơi” (Chương 2); “Không trọng hiền khiến dân không tranh, không quý vật khó được khiến dân không cướp giành, không có lòng tham muốn khiến lòng dân không loạn, ấy là phép trị nước của thánh nhân, lòng trống không mà bụng no đủ, chí yếu mềm và xương chắc khỏe, luôn khiến dân không biết tham, khiến người trí không sử dụng khéo khôn, làm vô vi là không gì không làm” (Chương 3); “Màu sắc khiến người mờ mắt, âm thanh khiến người ù tai, mùi vị khiến người tê lưỡi, rong ruổi săn bắn khiến lòng người điên cuồng, của cải quý hiếm khiến người thêm thuồng, vì vậy thánh nhân vì bụng không vì mắt, bỏ cái tham dục” (Chương 12); “Bỏ văn vẻ trị dân, quay về với sự chất phác, ít ham muốn toan tính” (Chương 19), “Bậc đại trượng phu trọng hậu trung tín mà không thích cái mỏng manh; chỉ cần cái thực chất mà không thích cái hoa hòe; bỏ cái kia giữ cái này” (Chương 38), “Ta vô vi mà dân tự cải hóa, ta thanh tĩnh mà dân tự thuần chính, ta vô sự mà dân tự giàu có, ta không ham muốn mà dân tự thật thà” (Chương 57); “Chính lệnh vừa phải, dân sẽ phục thuần, chính lệnh nghiêm khắc, dân sẽ lỗi lầm” (Chương 58); “Trị người thờ trời không gì bằng tiết kiệm, tiết kiệm gọi là phục tùng Đạo; phục tùng Đạo là tích chứa Đức, tích chứa Đức không gì không thắng”

(Chương 59); “Nước lớn khiêm hạ với nước nhỏ, sẽ được nước nhỏ xưng thần; nước nhỏ khiêm hạ với nước lớn, sẽ được nước lớn che chở; như thế cả hai đều đạt được ý mình; kẻ lớn nên ở dưới thấp” (Chương 61); “Làm cái không làm, lo cái không lo, nếm cái không mùi; xem lớn như nhỏ, xem nhiều như ít, lấy đức báo oán; làm việc lớn khi còn nhỏ, làm việc khó khi còn dễ” (Chương 63); “Không làm nên không bại, không cố chấp nên không sai; cho nên thánh nhân, muốn mà không muốn, không quý vật khó tìm, học cái không học, giúp kẻ lỗi lầm quay về tự nhiên mà không nhúng tay vào” (Chương 64); “Người xưa giỏi thi hành Đạo, không để dân quá khôn ranh, mà dạy dân chân thật; dân mà khó trị, vì nhiều trí mưu; bởi thế dùng trí để trị nước là tai họa, không dùng trí trị nước là phúc lành; nhờ đó vạn vật quay về cội nguồn, mà thuận với tự nhiên” (Chương 65); “Muốn ở trên dân thì hãy khiêm nhường, muốn ở trước dân thì hãy lui về sau; không tranh với người, nên thiên hạ không ai tranh với mình” (Chương 66); “Ta có ba vật báu nắm giữ bên người; một là Từ, hai là Kiệm, ba là Không dám ở trước thiên hạ; Từ nên có dũng, Kiệm nên giàu có rộng rãi, Không dám ở trước thiên hạ nên làm chủ tất cả” (Chương 67); “Đừng chê chỗ ở hẹp, đừng chán đời sống mình; chỉ có không chê thì sẽ không chán; vì vậy thánh nhân tự biết mà không khoe khoang, tự yêu thân mình mà không cho là quý” (Chương 72); “Đạo trời không tranh mà thường thắng, không

nói mà người nghe, không gọi mà tự đến, ung dung tự thành” (Chương 73); “Sở dĩ dân đói, vì quá nặng tô thuế; sở dĩ dân khó trị, vì dùng đạo hữu vi; sở dĩ dân khinh cái chết, vì quá cầu sống; chỉ có bậc vô vi không làm, mới quý sự sống” (Chương 75); “Tuy có thuyền xe nhưng không ngồi, tuy có binh giáp nhưng không bày; dạy dân học kết dây thừng mà dùng; ăn ngon của mình, mặc đẹp của mình, ở yên nơi đất mình, vui với phong tục mình” (Chương 80); “Thánh nhân không ham muốn tích trữ, càng giúp người lại càng có dư, càng cho lại càng nhiều, đạo trời có lợi mà không có hại, đạo thánh nhân làm mà không tranh với ai” (Chương 81).

Từ những dẫn chứng mang tính liệt kê ở trên, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy tính thường xuyên liên tục, tính tập trung cao độ của Lão tử trong vấn đề tìm kiếm phương cách tốt nhất mang lại hạnh phúc cho con người, đem đến sự ổn định và bền vững cho xã hội. Chung quy lại những diễn ngôn này là sự quy nạp hoặc diễn dịch tư tưởng cốt yếu của *Đạo Đức kinh*: “vô vi tự nhiên” bằng cách “nhu nhược bất tranh”, chú ý và tôn trọng đến mặt trái, tính mâu thuẫn, tính chuyển hóa của các sự vật hiện tượng. Người Trung Quốc khi phân tích và nghiên cứu mâu thuẫn thường vận dụng tư duy chính diện, tức xem mặt mạnh của mâu thuẫn là phương diện căn bản của các sự vật hiện tượng và cho mặt mạnh ấy không những chính là bản chất của mâu thuẫn mà còn là hướng chuyển hóa của mâu thuẫn.

Cách tư duy của Lão tử ngược lại, dùng mặt phụ, mặt trái để khảo sát và phân tích mâu thuẫn, cho phản diện tức mặt “nhu nhược” (yếu) mới là phương diện căn bản của mâu thuẫn, mới là bản chất của mâu thuẫn, mới là hướng chuyển hóa của mâu thuẫn. Vì vậy ông mới khẳng định: “Yếu mềm thắng cứng rắn” (Chương 36), “Cứng mạnh là con đường chết, yếu mềm là con đường sống; cứng mạnh ở dưới, yếu mềm ở trên” (Chương 76), “Yếu thắng mạnh, nhu thắng cương” (Chương 78),... Hiện tượng này mang tính quy luật và phổ biến; trong thiên nhiên cũng như trong xã hội, theo đó mặt chính hay mặt mạnh nếu muốn tồn tại lâu dài thì tất phải lui vào dựa ở mặt trái hay mặt yếu; còn mặt phụ/mặt yếu muốn tồn tại lâu dài tất phải biết hạn chế sự phát triển của mình, không để nó biến thành mặt mạnh, mặt chính. “Phúc là chỗ dựa của họa, họa là chỗ ẩn của phúc” (Chương 58), “Biết trống để giữ mái”, “biết vinh để giữ nhục” (Chương 28), chính là cách thức mà Lão tử cho là hữu hiệu để thực hiện tinh thần ấy trên cơ sở hiểu rằng chuyển hóa qua lại là quy luật phổ biến của vạn vật.

Mỗi sự vật hiện tượng đều bao hàm mâu thuẫn, mà mâu thuẫn luôn có hai mặt: mặt khẳng định và mặt phủ định. Nếu tư duy phổ biến chú trọng mặt khẳng định của mâu thuẫn, thì tư duy của Lão tử lại khẳng định mặt phủ định của mâu thuẫn. Việc phát hiện ra hai mặt đối lập trong mâu thuẫn của sự vật hiện tượng không phải là công lao của Lão tử, bởi vì điều này đã có

trong *Kinh Dịch*, nhưng cốt lõi của Lão tử là ở chỗ, ông nhấn mạnh đến ý nghĩa, giá trị, vai trò của mặt phủ định (mặt phụ) trong tương quan với mặt khẳng định (mặt chính). Nghĩa là, Lão tử cho phủ định là thuộc tính căn bản, là bản chất của mâu thuẫn. Như thế, sự tồn tại của sự vật hiện tượng là nhờ giữ được mặt phủ định, từ đó mới thực hiện được mặt khẳng định, bởi mặt này là cơ sở tồn tại của mặt kia, không thể tách bạch, tuyệt đối hóa một mặt.

Quan điểm phát triển của Lão tử là lý luận tư duy phản diện điển hình. Ông biết tư tưởng, học thuyết cũng như cách tư duy “ngược đời” của mình sẽ bị số đông trong xã hội phản bác, chỉ trích là “phản lịch sử”, “phản tiến bộ”, “tiêu cực”, “lạc hậu”, “ngây thơ”, “phản động”, “cực đoan”, thậm chí bị thiên hạ cười chê, phỉ báng. Cho nên ông tự nhận: “Người đời hơn hờ như ăn tiệc lớn, như lên đài xuân; chỉ mình ta lạng lẽ như đũa trẻ vô tâm, tả tơi rũ rượi không chốn quay về; mình ta thiếu thốn, chúng nhân đều thừa, tâm ta ngu tối làm sao; người đời rực rỡ, riêng ta mịt mù, người đời sáng suốt, mình ta âm u, lạnh lùng như sóng biển, tựa gió thổi ù ù; người đời đều hữu dụng, riêng ta thô lậu ngẩn ngơ; mình ta khác mọi người” (Chương 20); “Lời ta rất dễ hiểu dễ làm, mà thiên hạ không ai hiểu không ai làm” (Chương 70);... Song đây không phải là những lời “hòn dử” của một người “dại” hay nhìn đời bằng ánh mắt cay nghiệt, cũng không là lời nói và hành vi của kẻ lập dị cố làm cho khác với người,

ngược với đời, mà đúng hơn đây là sự ngậm ngùi, là tiếng thở dài của một triết gia vĩ đại – một người yêu đời và hiểu đời sâu sắc. Tuy bị nhiều người chỉ trích, phê phán, nhưng Lão tử vẫn tin tưởng và tự hào về giá trị học thuyết của mình: “Thiên hạ đều nói đạo ta lớn, mà hình như khác mọi loài; vì nó quá lớn, nên chẳng giống ai, nếu có gì giống nó, thì nó đã nhỏ lâu rồi” (Chương 67); “Lời ta có tôn chỉ, việc ta có chủ trương; thiên hạ không hiểu lời ta nên không hiểu ta; ít người hiểu ta nên quý hiếm, vậy nên thánh nhân mặc áo thô mà giấu ngọc ở trong” (Chương 70). Nỗi niềm ấy của Lão tử, dù đương thời không được nhiều người thấu hiểu, nhưng không phải không nhận được sự đồng cảm của một số ít người. Nguyễn Bình Khiêm ở Việt Nam thế kỷ XVI là một ví dụ: “Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, người khôn người đến chốn lao xao” (*Cảnh nhàn - Bạch Vân quốc ngữ thi tập*).

### 2.3. Tư duy tuần hoàn

Tư duy tuần hoàn là cách tư duy theo lối vòng tròn, xuất phát từ việc người ta quan sát và chiêm nghiệm thấy rằng sự vật phát triển đến một giai đoạn nào đó sẽ quay lại điểm xuất phát. Đặc điểm nổi bật của tư duy tuần hoàn là phủ nhận sự phát triển theo đường thẳng từ thấp đến cao. Đây cũng là phương thức tư duy phổ biến của người Trung Quốc cổ đại. Có thể nói *Kinh Dịch* là tác phẩm xa xưa nhất thể hiện phương thức tư duy này, âm cực thì dương sinh, dương cực thì âm sinh, vạn vật như thế mà xã hội con người cũng như thế, cho nên tiêu -

trường hay thịnh - suy đều là lẽ thường, là quy luật tự nhiên. Như Đạo gia nói: “Người bắt chước đất, đất bắt chước trời, trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước Tự nhiên” (*Đạo Đức kinh* – Chương 25).

Tư duy Lão tử, xét tổng thể thuộc vào loại hình tư duy tuần hoàn, tuy ông cho rằng khởi nguồn của vạn vật là Đạo vốn ở trạng thái tĩnh lặng, vô vi, nhưng ông cũng thấy rằng nếu không vận động thì vạn vật không thể tồn tại. Để giải quyết “mâu thuẫn” này, Lão tử nhấn mạnh đến tính tuần hoàn của vận động, xuất phát từ Tĩnh, qua quá trình vận động sự vật lại quay về Tĩnh: “Đạo (Đạo) đi không ngừng nghỉ, đi thì sẽ xa, đi xa rồi lại trở về” (Chương 25). Đó là quy luật căn bản trong vận động của mọi sự vật hiện tượng. Tư duy này được thể hiện rõ hơn ở Chương 16: “Vạn vật trùng trùng, đều trở về gốc, về gốc là tĩnh, tức là phục mệnh, phục mệnh mới thường hằng”. Các khái niệm chỉ sự quay lại, trở về ban đầu như “phản”, “phục”, “quy” xuất hiện thường xuyên trong *Đạo Đức kinh*, đó cũng chính là những từ chìa khóa cho thấy tư duy tuần hoàn của Lão tử.

Tuy xem quá trình vận động, tồn tại vạn vật đi theo vòng tròn, nhưng theo quan niệm của Lão tử, đó không phải là quá trình lặp lại nguyên xi theo cái cũ một cách đơn giản. Tư duy tuần hoàn không phải là tư duy phủ định sự phát triển, mà theo phương thức tư duy này, sự vận động của vạn vật vũ trụ về mặt tổng thể đi theo hướng hình tròn, song trong từng chặng đường cũng như từng thời điểm cụ thể của

quá trình lớn ấy, luôn tồn tại song hành cả hai hiện tượng: thoái hóa và tiến hóa, cùng với cái cũ không ngừng mất đi là cái mới không ngừng sinh ra. Vì vậy, người ta còn gọi đó là tư duy “đại tuần hoàn” trong tư tưởng của Lão tử.

Lão tử xem thế giới tự nhiên và xã hội con người là một chỉnh thể hữu cơ, hơn nữa con người vốn thoát ly từ tự nhiên, cuối cùng lại quay về với tự nhiên, đó là vấn đề thực tế; quan sát và suy tư, nắm bắt được hiện tượng này là một phát hiện vĩ đại mà sâu sắc. Lão tử đã thấy rằng, trong quá trình vận động vô hạn của vũ trụ, thế giới, thì xã hội con người cũng chỉ là một phần của quá trình đó, vũ trụ là tổng kết cấu của Đạo, còn xã hội con người là hệ thống của Đức (ngoại hóa của Đạo). Mà Đức phục tùng Đạo, nên con người cần phục tùng những quy luật tự nhiên của vũ trụ.

### 3. KẾT LUẬN

Ba phương thức tư duy “tâm căn”, “phản diện” và “tuần hoàn” kể trên của Lão tử thể hiện trong *Đạo Đức kinh* không phải tồn tại độc lập với nhau, mà chúng tương tác, đan cài, bổ sung cho nhau, hàm chứa trong nhau một cách thống nhất. Tùy theo hoàn cảnh mà một trong ba phương thức tư duy này được phát huy tác dụng khác nhau. Trong số đó, tư duy tuần hoàn được xem là phương thức tư duy mang tính khái quát lớn nhất của Lão tử, bởi nó bao hàm trong đó hai phương thức tư duy kia, còn tư duy tâm căn và tư duy phản diện có vai trò như là những bộ phận, mắt xích của

tư duy tuần hoàn. Trong *Đạo Đức kinh*, tư duy phản diện giữ vai trò quan trọng nhất, nó là thực chất, hạt nhân trong hệ thống phương thức tư duy của triết học Lão tử. Bởi lẽ phương thức tư duy phản diện thể hiện được tính đặc trưng căn bản trong lối tư duy của Lão tử và xuyên suốt được đầu mối trung tâm của các phương thức tư duy khác của Lão tử.

Tuy không có ảnh hưởng rõ ràng và rộng lớn đến xã hội bằng tư tưởng của Nho gia, nhưng trong suốt quá trình lịch sử của Trung Quốc nói riêng và của các nước Đông Á nói chung, tư tưởng Đạo gia luôn giữ vai trò cân bằng, bổ sung, hỗ trợ cho những khiếm khuyết, bất cập trong tư tưởng Nho gia vốn luôn hướng con người đến “chốn lao xao”. “Nơi vắng vẻ” là bà mẹ tự nhiên vĩ đại luôn dang rộng vòng tay đón những đứa con yêu mến cuộc sống thanh đạm với điền viên, lâm tuyền, những đứa con thất chí trên quan trường, cả những đứa con đã mỗi một căn tìm chốn nghỉ ngơi trong và sau hành trình thực hiện “trách nhiệm xã hội”. Ý nghĩa ấy của Đạo gia không những được các Đạo sĩ khẳng định, mà còn được các Nho sĩ công nhận. Lão tử và Khổng tử đều sống vào thời xã hội hỗn loạn, chiến tranh liên miên, đạo đức suy đồi, học thuyết của các ông (Đạo gia và Nho gia) tuy khác nhau về đường hướng thực hiện, nhưng đều có mục tiêu

chung là “cứu đời” chứ không phải “lánh đời”. Xét về mối quan hệ giữa lý tưởng và hiện thực thì, bởi Nho gia đề cao tính thực tế nên được nhiều người đón nhận, còn Đạo gia ít tính thực tế nên ít người chú ý hơn. Tuy vậy, ảnh hưởng của Đạo gia xét trên bình diện nhân sinh quan, nghệ thuật, tinh thần của con người lại vô cùng sâu sắc rộng lớn, dù rằng những ảnh hưởng đó có tính tiềm tàng ít hiển lộ trên bề mặt.

Sống trong thời đại chiến tranh hỗn loạn, Lão tử đã không ngừng truy vấn, phản tỉnh về tự nhiên, xã hội và bản thân con người, lập ra học thuyết Đạo với nhiều tầng lớp, nhiều đường hướng, nhiều công dụng, tạo được một giá trị, một chỗ đứng vững chãi trong lịch sử tư tưởng triết học của Trung Quốc nói riêng và của thế giới nói chung. Điều này đã được thời gian và thực tiễn xác nhận, khẳng định. Chính tư tưởng “vô vi”, “bất tranh”, tôn trọng đề cao tự nhiên của Lão tử là nền tảng có tính quyết định hình thành tư tưởng Đạo gia, Thiên học, tranh thủy mặc, thơ sơn thủy điền viên, hoa đạo, trà đạo,... những phương diện tinh tế bậc nhất trong văn hóa của phương Đông. Và một trong những yếu tố làm nên bản sắc của Đạo gia, chính là phương thức tư duy, hay cách nghĩ, cách nói, cách thể hiện độc đáo trong tư tưởng của Lão tử. □

#### CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Trong bài viết này chúng tôi tham khảo theo bản giảng nghĩa và chú giải của Nguyễn Tôn Nhan, do Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1999.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hoàng Tuấn Kiệt. 2015. *Phương thức tư duy và quan niệm giá trị của Trung Quốc truyền thống: nhìn lại lịch sử và nghĩ về hiện tại*. <http://huang.cc.ntu.edu.tw/pdf/CCB2803.pdf>
2. Lý Đôi Thượng. 1995. *Phương thức tư duy của triết học lão tử*. Học báo Đại học Diên An, số 1, quyển 17.
3. Nguyễn Tôn Nhan (giảng nghĩa và chú giải). 1999. *Lão tử - Đạo Đức kinh*. Hà Nội: Nxb. Văn học.